



Công ty Cổ Phần Dịch Vụ
Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn
Trung Tâm Điện Thoại SPT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã KH:
Mã HĐ:
Mã TSL:.....
Ngày:.....

HỢP ĐỒNG THUÊ KÊNH VIỄN THÔNG NỘI HẠT

Căn cứ:

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Luật Thương mại số 36/2006/QH11 ngày 14/6/2005;
- Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 ngày 23/11/2009;
- Các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan trong lĩnh vực viễn thông;
- Căn cứ yêu cầu và khả năng của hai Bên.

BÊN A:
Địa chỉ liên lạc:
Địa chỉ gửi thông báo cước:
Địa chỉ ghi hóa đơn:
Địa chỉ gửi hóa đơn:
Điện thoại:..... Fax:
Mã số thuế:
Số tài khoản: Tại:
Đại diện bởi: Chức vụ:

BÊN B: CN CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG SÀI GÒN - TRUNG TÂM ĐIỆN THOẠI SPT

Địa chỉ: 90 Đường số 08, KDC Trung Sơn, Bình Hưng, Bình Chánh, TP.HCM
Điện thoại: (028) 54456868 Fax: (028) 54040507
Mã số thuế: 0300849034-001
Số tài khoản: 188.237.689 Tại: Ngân hàng TMCP Á Châu – Hội Sở TP.HCM
Đại diện bởi: Ông **PHAN HẢI HÀ** Chức vụ: **Giám Đốc**

Sau khi thảo luận, hai Bên thống nhất ký kết Hợp đồng thuê kênh cáp quang với các điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Nội dung Hợp đồng: Bên A yêu cầu, và Bên B đồng ý cung cấp cho Bên A 01 (bằng chữ: một) kênh cáp quang tốc độ với chi tiết đầu nối cụ thể như sau:

1.1 Cước phí đầu nối:

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Tuyến kênh	Tốc độ	Số kênh	Đơn giá	Thành tiền
01					
Thuế GTGT 10%					

Tổng cộng (đã bao gồm thuế GTGT)		
<i>Bảng chữ:</i>		

1.2 Cước thuê kênh hàng tháng:

Đơn vị tính: VND

Stt	Tuyến kênh	Tốc độ	Số kênh	Đơn giá	
01					
Thuế GTGT 10%					
Tổng cộng (đã bao gồm thuế GTGT)					
<i>Bảng chữ:</i>					

ĐIỀU 2: TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

2.1. Trách nhiệm của Bên A:

- 2.1.1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bên B, cùng các thỏa thuận đã cam kết tại Hợp đồng này trong quá trình sử dụng dịch vụ và thiết bị trên mạng viễn thông.
- 2.1.2. Chỉ được sử dụng kênh thuê quy định ở Điều 1.1 của Hợp đồng để sử dụng cho dịch vụ kênh thuê riêng nội hạt.
- 2.1.3. Việc đấu nối mạng đầu cuối của Bên A phải đảm bảo thực hiện đúng quy định đấu nối, hòa mạng, và khai thác của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- 2.1.4. Cung cấp các thông tin cần thiết (quy mô, cấu hình mạng) cho Bên B, và phối hợp, tạo điều kiện cho Bên B đo thử, kiểm tra.
- 2.1.5. Tự quy định, và tự thực hiện công tác vận hành, bảo dưỡng thiết bị của Bên A trong phạm vi quản lý của mình, và không được gây ảnh hưởng đến mạng lưới cũng như hoạt động của Bên B.
- 2.1.6. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của Bộ Thông tin và Truyền thông và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với việc sử dụng kênh thuê nội hạt.
- 2.1.7. Đảm bảo thời gian nghiệm thu và nhận bàn giao kênh thuê không quá 02 (hai) ngày kể từ ngày Bên B hoàn tất việc thiết lập kênh và bàn giao cho Bên A.
- 2.1.8. Không được cho mượn, hay kinh doanh lại các dịch vụ do Bên B cung cấp khi chưa có sự đồng ý trước bằng văn bản của Bên B.
- 2.1.9. Thanh toán cước phí cho Bên B theo đúng quy định tại Hợp đồng này, kể cả trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại (nếu có).
- 2.1.10. Hoàn trả cho Bên B phần giảm cước quy định tại Điều 1.2.2 nếu Bên A vi phạm cam kết quy định tại khoản 2.1.11 Điều này.
- 2.1.11. Thanh toán cho Bên B theo mức cước phí mới kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên B (nếu có).
- 2.1.12. Tuân thủ các thủ tục do Bên B quy định nếu Bên A có nhu cầu thay đổi tốc độ đường truyền, chuyển quyền sử dụng dịch vụ, hoặc di dời đường truyền so với thỏa thuận tại Hợp đồng này, và thanh toán các chi phí có liên quan đến yêu cầu chuyển đổi dịch vụ này cho Bên B (nếu có).
- 2.1.13. Khi có sự cố xảy ra, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B theo số điện thoại: **1800 7116** để cùng phối hợp xử lý, sửa chữa, phục hồi thông tin.

2.2. Trách nhiệm của Bên B:

- 2.2.1. Xây dựng các kênh thông tin đến các địa điểm theo yêu cầu của Bên A ghi tại Điều 1.1 Hợp đồng này, và tiến hành bàn giao kênh chậm nhất là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày hai Bên ký Hợp đồng.
- 2.2.2. Xử lý nhanh các sự cố thông tin trong phạm vi quản lý của mình (không quá 06 (sáu) giờ kể từ khi nhận được thông báo của Bên A), trừ trường hợp bất khả kháng nằm ngoài khả năng của Bên B.
- 2.2.3. Phối hợp với Bên A nghiệm thu kênh thuê.
- 2.2.4. Thông báo bằng văn bản cho Bên A, hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng ít nhất trước 02 (hai) ngày kể từ ngày dự kiến áp dụng giá cước mới nếu Bên B thay đổi giá cước so với quy định tại Hợp đồng này.
- 2.2.5. Thay đổi tốc độ đường truyền, chuyển quyền sử dụng dịch vụ, hoặc di dời đường truyền theo đúng yêu cầu của Bên A (nếu có).
- 2.2.6. Thông báo bằng văn bản cho Bên A trước 02 (hai) ngày nếu Bên B phải di dời, sửa chữa... kênh viễn thông nội hạt.
- 2.2.7. Khi có sự cố xảy ra, Bên B liên hệ với Bên A theo số điện thoại **1800 7116**, để kịp thời phối hợp giải quyết, xử lý sự cố.
- 2.2.8. Trường hợp mất liên lạc do lỗi của Bên B, thì Bên B có trách nhiệm giảm trừ cước cho Bên A theo Điều 4 Hợp đồng này (trên cơ sở Biên bản xác nhận kỹ thuật của hai Bên).

ĐIỀU 3: THANH TOÁN

3.1. Hình thức thanh toán: tiền mặt, hoặc chuyển khoản. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình chuyển khoản do Bên A chịu.

3.2. Phương thức thanh toán:

- 3.2.1. Giá trị phí đầu nối hòa mạng nêu tại Điều 1.1 bên trên sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B ngay sau khi hai Bên ký Hợp đồng này.
- 3.2.2. Cước phí đầu nối sẽ không được hoàn trả lại với bất cứ lý do gì khi Bên A đã thanh toán cho Bên B.
- 3.2.3. Giá trị cước thuê kênh hàng tháng nêu tại Điều 1.2 bên trên sẽ được Bên A thanh toán cho Bên B theo quy trình sau:
 - a) Từ ngày 01 (một) đến ngày 20 (hai mươi) hàng tháng, Bên B có trách nhiệm gửi cho Bên A giấy báo cước thuê kênh hàng tháng. Nếu quá thời gian này mà Bên A vẫn chưa nhận được giấy báo cước của Bên B, thì Bên A có trách nhiệm thông báo ngay cho Bên B theo số điện thoại **18007116**.
 - b) Thời hạn Bên A thanh toán cho Bên B là trong vòng 10 (mười) ngày kể từ ngày Bên A nhận được giấy báo cước từ Bên B.
- 3.2.4. Đợt thanh toán cước thuê kênh tháng đầu tiên của Bên A cho Bên B sẽ được thực hiện ngay sau khi Bên B bàn giao kênh cho Bên A (căn cứ vào Biên bản nghiệm thu kỹ thuật giữa hai Bên).
- 3.2.5. Nếu Bên A sử dụng dịch vụ của tháng tính cước chưa đủ 01 (một) tháng, thì tiền cước mà Bên A phải trả sẽ được tính bằng tiền cước sử dụng dịch vụ trong 01 (một) tháng chia cho 30 (ba mươi) ngày, rồi nhân với số ngày thực tế sử dụng dịch vụ trong tháng.
- 3.2.6. Phần cước giảm do mất liên lạc trong tháng sẽ được tính trừ vào tháng sau liền kề (có Biên bản xác nhận kỹ thuật của hai Bên), và được tính theo Điều 4 dưới đây.

3.3. Phạt chậm thanh toán: nếu Bên A chậm thanh toán cho Bên B, thì cứ mỗi ngày chậm thanh toán, Bên A phải chịu thêm phạt chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn do

Ngân hàng Công Thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán trên số tiền chậm trả, nhưng thời gian chậm trả không được vượt quá 15 (mười lăm) ngày.

ĐIỀU 4: GIẢM TRỪ CƯỚC

Trường hợp mất liên lạc do lỗi của Bên B (thời gian mất liên lạc được tính từ lúc Bên A thông báo cho Bên B đến lúc Bên B phục hồi liên lạc và báo lại cho Bên A), thì Bên B có trách nhiệm khấu trừ phần cước phí thuê kênh cho Bên A ngay trong tháng sau liền kề, theo công thức sau:

Số tiền giảm trừ	=	Cước kênh thuê riêng x thời gian gián đoạn liên lạc
		Tổng thời gian của tháng

Trong đó:

- Thời gian gián đoạn liên lạc được tính như sau:
- Thời gian kênh bị gián đoạn liên lạc ít hơn 30 (ba mươi) phút: không thực hiện giảm trừ cước.
- Thời gian kênh bị gián đoạn liên lạc từ 30 (ba mươi) phút đến 01 (một) giờ: tính tròn thành gián đoạn 01 (một) giờ.
- Thời gian kênh bị gián đoạn liên lạc trên 01 (một) giờ: tính theo thời gian gián đoạn thực tế.
- Tổng thời gian của tháng được tính bằng số ngày trong tháng nhân với 24 (hai mươi bốn) giờ/ngày.

ĐIỀU 5: TẠM NGỪNG VÀ KHÔI PHỤC DỊCH VỤ

5.1. Tạm ngưng dịch vụ: Bên B được quyền tạm ngưng cung cấp một phần, hoặc toàn bộ dịch vụ cho Bên A, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất trước 02 (hai) ngày (trừ trường hợp quy định tại khoản 5.1.7 Điều này) nếu:

- 5.1.1. Bên A chậm thanh toán cho Bên B quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán (thời hạn tạm ngưng tối đa là 60 (sáu mươi) ngày).
- 5.1.2. Bên A tự ý chuyển quyền sử dụng dịch vụ, dịch dời thiết bị của Bên B mà không tuân thủ các quy định, thủ tục cần thiết của Bên B.
- 5.1.3. Bên A sử dụng thiết bị đầu cuối không đúng tiêu chuẩn, quy cách theo quy định đấu nối, hòa mạng, và khai thác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 5.1.4. Bên A không tuân thủ quy định tại Điều 2.1.2 Hợp đồng này.
- 5.1.5. Bên A tự ý kinh doanh lại dịch vụ do Bên B cung cấp khi chưa được sự đồng ý bằng văn bản của Bên B.
- 5.1.6. Bên A không tuân thủ các quy định về bảo đảm an ninh thông tin, an toàn mạng, và kết nối theo quy định của Bên B, và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 5.1.7. Do trường hợp bất khả kháng.

5.2. Khôi phục dịch vụ: việc tạm ngưng dịch vụ theo quy định tại Điều 5.1 của Hợp đồng sẽ được Bên B khôi phục lại trong thời gian không quá 06 (sáu) giờ tính từ lúc sự kiện bất khả kháng chấm dứt, hoặc kể từ khi Bên A thông báo bằng văn bản cho Bên B về việc đã hoàn tất các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của Bên B, và/hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

ĐIỀU 6: CHUYỂN NHƯỢNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

6.1. Chuyển nhượng Hợp đồng: Hợp đồng này không được chuyển nhượng cho bất kỳ bên thứ ba nào khác nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của cả hai Bên.

6.2. Chấm dứt Hợp đồng: Hợp đồng này được chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 6.2.1. Hết thời hạn quy định tại Điều 9.3 Hợp đồng này mà hai Bên không có nhu cầu gia hạn Hợp đồng, và không có tranh chấp, hay khiếu nại gì.

- 6.2.2. Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Khi đó, Bên muốn chấm dứt Hợp đồng phải thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại ít nhất trước 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày dự kiến chấm dứt.
- 6.2.3. Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng trong các trường hợp sau, nhưng phải thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất trước 10 (mười) ngày kể từ ngày dự kiến chấm dứt:
- Hết thời hạn tạm ngưng cung cấp dịch vụ theo quy định tại Điều 5.1.1 của Hợp đồng mà Bên A vẫn chưa thanh toán đầy đủ các khoản nợ cước cho Bên B.
 - Sau 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng cung cấp dịch vụ theo Điều 5.1 của Hợp đồng (trừ Điều 5.1.1 và 5.1.7) mà Bên A vẫn chưa tiến hành các biện pháp khắc phục theo yêu cầu của Bên B, và/hoặc của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
 - Bên A vi phạm pháp luật về viễn thông khi có văn bản kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà không thực thi trách nhiệm của mình theo kết luận xử lý của văn bản.
- 6.2.4. Do trường hợp bất khả kháng.
- 6.3.** Trong vòng 10 (mười) ngày kể từ khi chấm dứt Hợp đồng, hai Bên sẽ ký Biên bản thanh lý Hợp đồng. Trước khi ký Biên bản thanh lý này, hai Bên có trách nhiệm thanh toán cho nhau mọi khoản nợ và bồi thường thiệt hại (nếu có).

ĐIỀU 7: BẤT KHẢ KHÁNG

- 7.1.** Các trường hợp bất khả kháng là mọi trường hợp mà một trong các Bên không thể hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ trong Hợp đồng vì các nguyên nhân ngoài tầm kiểm soát hợp lý của Bên đó, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, bắt buộc tuân theo các chính sách, hay quyết định ban hành bởi các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, làm thay đổi, hoặc ảnh hưởng đến các quy định trong Hợp đồng. Trong trường hợp này, Bên bị ảnh hưởng sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia nêu lý do khiến Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến Hợp đồng.
- 7.2.** Một Bên (“Bên bị ảnh hưởng”) được xem là không thể thực hiện một phần, hoặc toàn bộ nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng như quy định tại khoản 7.1 Điều này khi hội đủ các điều kiện sau đây:
- Sự kiện bất khả kháng là nguyên nhân trực tiếp gây ra trở ngại, hoặc cản trở Bên bị ảnh hưởng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng;
 - Bên bị ảnh hưởng đã hết sức cố gắng để làm giảm, hoặc tránh thiệt hại, và khắc phục hậu quả do sự kiện bất khả kháng gây ra;
 - Bên bị ảnh hưởng đã gửi thông báo bằng văn bản cho Bên kia biết về mọi thông tin liên quan đến sự kiện bất khả kháng trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi sự kiện bất khả kháng xảy ra. Văn bản thông báo này phải nêu rõ lý do trì hoãn, hoặc không thể thực hiện được một phần, hay toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp đồng, các biện pháp cần thiết đã áp dụng để khắc phục. Văn bản thông báo sự kiện bất khả kháng phải có xác nhận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 7.3.** Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng như quy định tại khoản 7.1 và 7.2 nêu trên, thì hai Bên sẽ cùng thương lượng để tìm ra một giải pháp hợp lý. Nếu không thể đạt được thỏa thuận, thì bất kỳ Bên nào cũng đều có quyền chấm dứt Hợp đồng mà không phải chịu bất cứ hình thức chế tài nào.

ĐIỀU 8: PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

Nếu một trong hai Bên vi phạm các nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng này, trừ trường hợp bất khả kháng, thì ngoài việc phải chịu một khoản tiền phạt không vượt quá 8% (tám phần trăm) giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm, Bên vi phạm còn phải bồi thường mọi thiệt hại phát sinh cho Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 9.1.** Hai Bên cam kết thi hành đúng các điều khoản của Hợp đồng. Mọi sửa đổi, bổ sung Hợp đồng chỉ có hiệu lực khi được hai Bên thống nhất bằng văn bản. Các văn bản này (nếu có) là phần không thể tách rời Hợp đồng.
- 9.2.** Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu phát sinh tranh chấp, thì hai Bên sẽ cùng thương lượng, giải quyết trên tinh thần bình đẳng, hợp tác, đôi Bên cùng có lợi. Trường hợp không thể thỏa thuận được, thì một trong các Bên đều có quyền đưa vụ việc ra Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền nơi bị đơn có trụ sở để giải quyết. Phán quyết của Tòa có giá trị thi hành đối với các Bên. Án phí do Bên có lỗi chịu.
- 9.3.** Hợp đồng này có thời hạn là 01 (một) năm tính từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao kênh thuê, và sẽ tự động gia hạn theo từng năm một cho đến khi Hợp đồng chấm dứt theo Điều 6 nêu trên.
- 9.4.** Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký, và được lập thành 04 (bốn) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHAN HẢI HÀ